

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 89/QĐ- THNH ngày 13/ 4/2022 của trường Tiểu học Nguyễn Huệ)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu	682,582,952	682,582,952	0	
I	Tổng số thu	682,582,952	682,582,952	0	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	12,249,133	12,249,133	0	
1.2	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	1,854,233	1,854,233	0	
1.2	Tiền Vệ sinh	110,000	110,000	0	
1.3	Tiền trông xe đạp	2,520,000	2,520,000	0	
1.4	Tiền học Tiếng Anh NN	7,213,700	7,213,700	0	
1.5	Tiền nước uống	532,000	532,000	0	
1.6	Tiền Tin học	19,200	19,200	0	
2	Thu sự nghiệp khác năm 2021	670,333,819	670,333,819		
2.1	Tiền BHYT học sinh	243,197,055	243,197,055	0	
2.2	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	18,938,274	18,938,274	0	
2.3	Tiền Vệ sinh	13,470,000	13,470,000	0	
2.4	Tiền trông xe đạp	9,045,000	9,045,000	0	
2.5	Tiền học Tiếng Anh NN	143,304,000	143,304,000	0	
2.6	Tiền nước uống	12,870,000	12,870,000	0	
2.7	Tiền Tiếng anh tự chọn 1,2	0	0	0	
2.8	Tiền Tin học	51,055,000	51,055,000	0	
2.9	Tiền Kỹ năng sống	175,627,000	175,627,000	0	
2.10	Tiền điện điều hòa lớp học	2,827,490	2,827,490	0	
II	Chi từ nguồn thu được để lại	682,582,952	682,582,952	0	
1	Tiền BHYT học sinh	243,197,055	243,197,055	0	
2	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	20,792,507	20,792,507	0	
3	Tiền Vệ sinh	13,580,000	13,580,000	0	
4	Tiền trông xe đạp	11,565,000	11,565,000	0	
5	Tiền học Tiếng Anh NN	150,517,700	150,517,700	0	
6	Tiền nước uống	13,402,000	13,402,000	0	
7	Tiền Tiếng anh tự chọn 1,2	0	0	0	
8	Tiền học học	51,074,200	51,074,200	0	
9	Tiền Kỹ năng sống	175,627,000	175,627,000	0	
10	Tiền điện điều hòa lớp học	2,827,490	2,827,490	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
III	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0	0	0	
	Nguồn thu sự nghiệp khác	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3,830,641,200	3,830,641,200	0	
I	Chi thường xuyên	3,549,700,000	3,549,700,000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	2,749,906,258	2,749,906,258	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1,393,493,647	1,393,493,647	0	
	Mục 6050: Tiền công trả chi vị trí LĐ thường xuyên	11,395,700	11,395,700	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	821,017,213	821,017,213	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	12,069,000	12,069,000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3,616,000	3,616,000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	369,388,028	369,388,028	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	138,926,670	138,926,670	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	775,993,742	775,993,742	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	38,376,174	38,376,174	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	139,094,968	139,094,968	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28,215,000	28,215,000	0	
	Mục 6650: Hội nghị	9,825,000	9,825,000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	13,840,000	13,840,000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	84,393,600	84,393,600	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	215,833,000	215,833,000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	125,174,000	125,174,000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	121,242,000	121,242,000	0	
3	Chi mua sắm, sửa chữa	21,600,000	21,600,000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	21,600,000	21,600,000	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21,600,000	21,600,000	0	
4	Các khoản chi khác	2,200,000	2,200,000	0	
	Mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	2,200,000	2,200,000		
	Mục 7799: Chi khác	0	0	0	
II	Chi không thường xuyên	280,941,200	280,941,200	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	42,241,200	42,241,200	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	34,941,200	34,941,200	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	7,300,000	7,300,000	0	
2	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12,200,000	12,200,000	0	
	Chi khác	12,200,000	12,200,000	0	
3	Chi phí thuê mướn	1,500,000	1,500,000	0	
	Mục 6757: Thuê lao động trong nước	1,500,000	1,500,000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	225,000,000	225,000,000	0	
	Mục 6907: Nhà cửa	99,835,000	99,835,000	0	
	Mục 6949: Các TS khác và CTHT CS khác	125,165,000	125,165,000	0	

Nguyễn Huệ, ngày 13 tháng 4 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mơ